

NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM CỦA PHÓ TỪ TIẾNG HÁN “赶忙” DƯỚI GÓC NHÌN ĐỒNG ĐẠI VÀ LỊCH ĐẠI

VŨ THANH HƯƠNG¹

Abstract: In the modern Chinese adverb system, “赶忙” (hurriedly/rushed/quickly) is a high-frequency adverb, considered one of the challenging and key topics in teaching Chinese as a second language. This paper, from both synchronic and diachronic perspectives, explores the concept, classification, lexicalization process, tense features, and usage distribution across three conceptual domains, thereby clarifying the distinctive features of “赶忙” on all three linguistic dimensions.

Keywords: Chinese adverb “赶忙”; synchronic, diachronic; three conceptual domains; tense features.

1. Mở đầu

Phó từ tiếng Hán hiện đại “赶忙” thuộc lớp từ vựng tiếng Hán cao cấp (cấp độ từ vựng HSK 5 trong khung từ vựng HSK 6 cấp độ). Các nhà ngôn ngữ dưới những góc nhìn đa chiều đã khai thác phó từ tiếng Hán hiện đại “赶忙” ở nhiều khía cạnh khác nhau, chủ yếu tập trung vào nghiên cứu ngôn ngữ bản thể; so sánh “赶忙” với các từ đồng nghĩa khác trong tiếng Hán, hoặc đối chiếu “赶忙” với các phó từ biểu đạt tương đương trong các ngôn ngữ khác; khảo sát lỗi sử dụng phó từ tiếng Hán hiện đại “赶忙” của người học;... Tuy nhiên, nội dung các nghiên cứu hiện nay đa phần mang tính khái quát chung, đặt “赶忙” trong một nhóm từ đồng loại như: lớp phó từ biểu đạt nghĩa “mau, vội”, lớp phó từ chỉ phương thức, lớp phó từ chỉ thời gian, lớp phó từ chỉ thời gian chớp nhoáng,... Shen Min và Fan Kaitai trên cơ sở giảng dạy từ vựng tiếng Hán như một ngoại ngữ đã tiến hành phân tích đa góc độ bốn phó từ “赶紧/赶快/赶忙/连忙” [10]. Wang Qian đi đầu trong nghiên cứu phân loại “赶紧/赶快/赶忙” thuộc lớp phó từ chỉ phương thức, từ đó tiến hành khảo sát phân tích đặc điểm ngôn ngữ bản thể của ba phó từ này [14]. Wang Hongyue triển khai khảo sát các phó từ thường dùng mang ý nghĩa chỉ thời gian ngắn theo hai nhóm “马上” và “赶紧” đưa ra các đề xuất trong giảng dạy nhằm cung cấp một tài liệu tham khảo hữu ích trong giảng dạy Hán ngữ đối ngoại [15]. Hou Xianfeng [4] giữ quan điểm của Li Quan [5] đã xếp các phó từ “赶紧/赶快/赶忙/连忙/急忙/赶赶/赶快/赶忙/连忙/急忙” thuộc vào lớp phó từ chỉ phương thức “赶紧”, đồng thời, tác giả dựa theo ý tưởng lí luận ba miền về hành vi, nhận thức, lời nói/phát ngôn của Shen Jiaxuan [9] chia “赶紧/赶快” thành một nhóm, và “赶忙/连忙/急忙” thành một nhóm khác.

Nghiên cứu được triển khai trên cơ sở kế thừa những kết quả nghiên cứu đi trước và có nền tảng lí luận xuất phát từ quan điểm của giáo dục Hán ngữ quốc tế. Bên cạnh đó, để xây dựng một hệ thống phân tích toàn diện, nghiên cứu này cũng đã kết hợp vận dụng khung lí thuyết của ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ học chức năng và ngôn ngữ học ứng dụng. Từ góc nhìn đồng đại và lịch đại, nghiên cứu đã sử dụng cách tiếp cận kết hợp giữa quy nạp thống kê và phân tích mô tả, đồng thời tiến hành đối chiếu giữa nghiên cứu tổng thể và phân tích trường hợp cụ thể, từ đó đưa ra những phân tích tương đối toàn diện trên cả ba bình diện đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng của phó từ “赶忙” trong tiếng Hán hiện đại, làm rõ tiến trình từ vựng hoá của “赶忙”、 sự phân bố của nó trong ba miền khái niệm hành vi - nhận thức - lời nói, cũng như các đặc điểm về thời thể.

¹ Trường Đại học Thương mại; Email: huong.vt@tmu.edu.com

Kết quả nghiên cứu không chỉ góp phần làm sáng tỏ đặc trưng chức năng của phó từ “赶忙”, mà còn cung cấp tư liệu tham khảo có giá trị cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu tiếng Hán đương đại. Ngoài ra, kết quả này còn có ý nghĩa thực tiễn trong biên soạn từ điển, tài liệu và giáo trình tiếng Hán, đồng thời mở rộng hướng tiếp cận cho các nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng sau này.

2. Một số khái niệm liên quan

2.1. Phó từ tiếng Hán

Từ điển tiếng Hán hiện đại (ấn bản lần thứ 7) đã đưa ra định nghĩa về phó từ tiếng Hán như sau: “*Phó từ*” là một từ loại trong kho từ vựng tiếng Hán, chủ yếu dùng trước động từ và tính từ, đóng vai trò làm thành phần trạng ngữ trong câu để biểu thị các ý nghĩa như thời gian, phạm vi, mức độ, ngữ khí... [19].

Lin Huayong trong bài viết *Tổng quan nghiên cứu phó từ tiếng Trung hiện đại* đã thống kê các khái niệm về phó từ tiếng Hán mà các nhà ngôn ngữ của Trung Quốc như Li Jinxi (1924), Zhao Yuanren (1979), Lü Shuxiang (1980), Zhu Dexi (1982), Xing Gongwan (1994), Xing Fuyi (1997), Huang Boyong và Liao Xudong (1997) đã quan tâm nghiên cứu [6]. Từ các nghiên cứu đi trước, có thể thấy dù khai thác ở các góc nhìn khác nhau nhưng đa số quan điểm về phó từ tiếng Hán của các nhà nghiên cứu đều tương đối đồng nhất, có thể tổng thuật lại thành một định nghĩa tương đối toàn diện như sau: *Phó từ là một lớp từ vựng quan trọng có tần suất sử dụng cao, cấu thành nên hệ thống hư từ tiếng Hán. Chức năng cơ bản của phó từ là làm thành phần trạng ngữ trong câu, ngoài ra nó cũng có thể làm bổ ngữ trong câu. Phó từ không thể làm thành phần chính trong câu hoặc trong đoạn ngữ, chỉ đóng vai trò giới hạn, tu sức, bổ nghĩa cho vị ngữ hoặc cụm vị ngữ do các động từ và tính từ đảm nhiệm. Về mặt ngữ nghĩa, phó từ thuộc lớp hư từ nên không biểu thị nghĩa từ vựng hoặc nghĩa từ vựng mơ hồ, chủ yếu thể hiện các nghĩa về mặt ngữ pháp, như: phạm vi, thời gian, tần suất, mức độ, phủ định, trạng thái, quan hệ*

2.2. Đồng đại, lịch đại

“Đồng đại”, “lịch đại” là hai từ Hán Việt được vay mượn từ tiếng Hán, gia nhập vào Việt Nam qua quá trình tiếp xúc ngôn ngữ của hai dân tộc Việt Trung. Theo giải nghĩa về từ Hán Việt, có thể hiểu “đại” là “thời đại”, đồng là “tương đồng, cùng nhau, giống nhau”, “lịch” có nghĩa là “trải qua, kinh qua”. Như vậy, “đồng đại” có nghĩa là “cùng thời đại”, còn “lịch đại” là “trải qua, kinh qua các thời đại”, là có sự thay đổi qua các thời gian khác nhau. Từ điển *Khái niệm ngôn ngữ học* cũng đã nêu ra sự phân biệt giữa đồng đại với lịch đại chính là “sự tồn tại của ngôn ngữ trong thời gian và sự tồn tại của ngôn ngữ biến đổi qua thời gian” [1].

Theo Ferdinand de Saussure, việc nghiên cứu trạng thái của một ngôn ngữ tại một thời điểm nhất định, không mang yếu tố chuyển dịch, phát triển theo thời gian được gọi là nghiên cứu “đồng đại”, còn việc nghiên cứu ngôn ngữ cùng với sự phát triển và biến đổi qua các thời kỳ được gọi là nghiên cứu “lịch đại” [12]. Saussure đã nhấn mạnh việc cần phải nghiên cứu trên cả hai bình diện đồng đại và lịch đại nếu muốn hiểu một cách đầy đủ về ngôn ngữ. Tuy nhiên, ông cũng đặc biệt quan tâm chú trọng tới cách tiếp cận khoa học thông qua nghiên cứu đồng đại để phân tích ngôn ngữ ở một thời điểm nhất định.

Nghiên cứu của Saussure đã đặt nền tảng lí luận và trở thành một trong những phương pháp quan trọng trong nghiên cứu ngôn ngữ sau này. Nổi tiếp Saussure, rất nhiều các nhà khoa học trên thế giới và ở Việt Nam cũng quan tâm thảo luận về vấn đề này, ví dụ như Joseph Greenberg (1979), Nguyễn Thiện Giáp (1997), Trần Trí Dõi (2000), Nguyễn Văn Hiệp (2004), Joan Bybee (2007), Crystal, D. (2008), ... Dù sử dụng các thuật ngữ diễn đạt khác nhau nhưng khái niệm về “đồng đại” và “lịch đại” của các nhà nghiên cứu đều tương đối nhất quán. Theo đó, có thể hiểu: *Phương pháp nghiên cứu đồng đại trong ngôn ngữ là nghiên cứu tĩnh theo trục ngang thời gian, không xét đến quá trình hình thành mà chỉ nghiên cứu*

trên một thời điểm ở hiện tại hoặc quá khứ. Phương pháp nghiên cứu lịch đại là nghiên cứu động, tìm hiểu sự chuyển dịch vận động, biến đổi và phát triển của ngôn ngữ theo trục dọc thời gian.

3. Đặc điểm của phó từ “赶忙” dưới góc nhìn đồng đại và lịch đại

3.1. Phân loại phó từ “赶忙”

Đến nay, đã có một số lượng phong phú các công trình nghiên cứu liên quan đến phó từ “赶忙” trong tiếng Hán. Bàn về cách thức sử dụng của phó từ “赶忙”, một số từ điển, tài liệu tham khảo tiếng Hán phổ biến hiện nay cho rằng “赶忙” có thể sử dụng trong câu cầu khiến, trong khi một số khác lại cho rằng “赶忙” thông thường không dùng trong câu cầu khiến, chỉ có thể được sử dụng trong câu trần thuật. Ngoài ra, việc phân loại ngữ pháp của phó từ “赶忙” trong giới học thuật hiện nay cũng còn tồn tại nhiều ý kiến không đồng nhất, tập trung ở ba quan điểm chính:

Thứ nhất, quan điểm phân loại “赶忙” là phó từ chỉ thời gian: Lu Jianming, Ma Zhen trong cuốn *Một số bài viết nghiên cứu về hư từ tiếng Hán hiện đại*, đã lần đầu tiên hệ thống hoá việc nghiên cứu về phó từ thời gian, chia nó thành hai loại gồm: “phó từ chỉ thời gian xác định” và “phó từ chỉ thời gian không xác định” [7]. Trong đó, “赶忙” thuộc lớp phó từ chỉ thời gian không xác định, miêu tả hành động diễn ra trong thời gian ngắn. Phương pháp phân loại của ông Lu Jianming và Ma Zhen đã đặt nền tảng cho công tác nghiên cứu sau này, nhiều học giả nổi tiếng như Ma Qingzhu [8], Zhang Yisheng [18] cũng đồng quan điểm phân loại trên và lấy đó làm kim chỉ nam để nghiên cứu, thảo luận về phó từ “赶忙”.

Thứ hai, quan điểm phân loại “赶忙” là phó từ chỉ phương thức, cách thức: Trên cơ sở nội dung nghiên cứu “Phó từ và việc phân loại lại phó từ” trong cuốn *Khảo sát các vấn đề về từ loại*, Hu Mingyang (chủ biên), Li Quan [5] đã khai thác về ý nghĩa của phó từ, chia 665 phó từ tiếng Hán thành bảy loại dựa theo tiêu chuẩn phân loại kết hợp giữa hình thức và nội dung ngữ nghĩa, trong số đó, “赶忙” thuộc nhóm 217 phó từ chỉ phương thức, cách thức. Quan điểm của Li Quan cũng được nhiều học giả ủng hộ, ví dụ như Wang Qian (2013), Hou Xianfeng (2016), v.v.

Thứ ba, quan điểm phân loại “赶忙” là phó từ chỉ thời gian kiêm phó từ tình thái: Zhang Bin trong cuốn *Từ điển hư từ tiếng Hán hiện đại* cho rằng cả ba phó từ “赶紧/赶忙/连忙” đều thuộc lớp phó từ chỉ thời gian kiêm phó từ tình thái [17]. Trong tài liệu sách công cụ tham khảo này, tác giả cũng đã so sánh ba phó từ “赶紧/赶忙/连忙” trên hai bình diện về phạm vi ngữ nghĩa và cách thức sử dụng. Chúng tôi cũng đồng nhất quan điểm của Zhang Bin và đây cũng chính là kim chỉ nam cho cơ sở lí thuyết của bài viết này.

3.2. Quá trình từ vựng hoá của “赶忙”

Từ vựng tiếng Hán chủ yếu là từ đơn âm tiết và từ song âm tiết, trong quá trình phát triển mang khuynh hướng song âm tiết hoá, bao gồm sự phát triển từ những từ đơn âm tiết ban đầu thành từ song âm tiết và sự giản lược từ những từ đa âm tiết (có từ ba âm tiết trở lên) thành từ song âm tiết [16].

Chen Quanjing cho rằng quá trình từ vựng hoá của phó từ tiếng Hán hiện đại “赶忙” không phải từ một cụm từ hay một cấu trúc đa tầng tạo thành, mà do hai ngữ tố mang nghĩa tương đương, gần nhau kết hợp tạo thành [3].

- Quá trình từ vựng hoá của “赶”

Theo *Từ điển tiếng Hán hiện đại* [19], “赶” có tám nghĩa:

【Động từ】: ① Đuổi theo, đuổi kịp, rượt theo, bắt kịp, theo kịp; ② Hành động nhanh hơn để tránh lãng phí thời gian; ③ Đi, đến, tới (một nơi nào đó); ④ Kiểm soát, điều khiển, chế ngự; ⑤ Trục xuất; ⑥ Gặp; gặp phải; vào lúc; nhân dịp (một tình huống hoặc một cơ hội nào đó);

【Giới từ】: ⑦ Chờ tới, đến khi, đến lúc (một lúc nào đó).

【Danh từ】：㊟ Họ Hãn

Về mặt cấu tạo chữ Hán, “赶” có nguồn gốc từ chữ Triện văn, thuộc thể chữ hội ý kiêm hình thanh, kết hợp giữa “走” (bộ phận biểu đạt về ý nghĩa, có nghĩa là: đi, chạy, di chuyển) và “干” (bộ phận biểu đạt về âm đọc, chỉ một loại vũ khí). Nghĩa gốc của “赶” là dùng vũ khí để xua đuổi động vật, khiến chúng bỏ chạy.

Theo *Đối chiếu cổ văn với bạch thoại: Bản dịch thuật Thuyết văn giải tự (Bản đầy đủ)*, thể chữ Triện của “赶” trong *Thuyết văn giải tự* được viết như sau:

“赶” trước kia có âm đọc là “qián” có nghĩa là dựng đuôi lên chạy (ám chỉ động vật dựng đuôi lên chạy). Chữ phồn thể là “趕” đã phát triển thành chữ giản thể ngày nay là “赶” 𠂔 có âm đọc là “gǎn” với nghĩa gốc là “đuổi theo, rượt theo”. Ví dụ:

(1) 心道进退而刑道滔赶。(战国时期《管子·君臣》)

Dịch nghĩa: *Con đường của đạo đức có tiến có lui nhưng con đường của sự trừng phạt chỉ có thể lao tới không thể dừng.*

Động từ “赶” trong ví dụ (1) biểu thị nghĩa “rượt đuổi”, “cần nắm bắt thời gian để đuổi theo, rượt theo”. Từ nghĩa này, “赶” đã phát triển thành nghĩa “nhanh chóng hành động” ở ví dụ (2):

(2) 多多益辨真难事，半里撑船赶不归。(宋·张铉《五家林》)

Dịch nghĩa: *Khi có quá nhiều ý kiến, việc phân biệt đúng sai trở nên cực kì khó khăn; Dù chỉ cách nhà nửa dặm, nhưng việc chèo thuyền cũng không thể về kịp, (ám chỉ sự chậm trễ trong hành động).*

Có thể thấy, nghĩa “nhanh chóng hành động” của “赶” ở ví dụ (2) vẫn được tiếp tục sử dụng trong tiếng Hán hiện đại ngày nay, ví dụ:

(3) 通过推进农业产业化经营，将会有力地促进农业的商品化、社会化、现代化，使我国农业赶上中等发达国家的水平。(人民日报 2001 年 03 月 08 日)

Dịch nghĩa: *Thông qua việc thúc đẩy công nghiệp hoá nông nghiệp, chúng ta sẽ thúc đẩy hiệu quả quá trình thương mại hoá, xã hội hoá và hiện đại hoá nông nghiệp, đưa nền nông nghiệp của nước ta bắt kịp trình độ của các nước phát triển tâm trung.*

Quá trình từ vựng hoá của “忙”

- Từ vựng được thu thập trong cuốn *Thuyết văn giải tự* hoàn toàn không xuất hiện “忙”. Theo *Từ điển tiếng Hán hiện đại* (ấn bản lần thứ 7) [5], “忙” chỉ có hai nghĩa:

【Tính từ】：① Bận; bận rộn: Quá nhiều việc phải làm, không có thời gian rảnh rỗi (ngược lại với “nhàn rỗi”).

【Động từ】：② Thực hiện hành động một cách khẩn trương, liên tục và nhanh chóng.

Thể chữ Tiểu Triện của “忙” được viết như sau: 𠂔

“忙” có âm đọc là “máng”, thuộc thể chữ hình thanh (“亻” thể hiện ý nghĩa, “亡” thể hiện âm đọc). Theo kết quả khảo sát, “忙” đã được dùng từ thời nhà Hán, nhưng số lượng quá ít chỉ có 2 ví dụ, mang ý nghĩa chỉ trong lòng gấp gáp, bị thúc bách, bồn chồn lo lắng không yên, ví dụ:

(4) 朦，(忙红反。)(04 西汉\辞书\扬雄 方言校笺.txt)

Dịch nghĩa: *Mờ mịt, gấp gáp lại khiến mọi thứ trở nên rối loạn.*

Sang Lục triều thì “忙” dần được sử dụng nhiều hơn, phát triển mở rộng nghĩa “vội vã; cấp bách”, ví dụ:

(5) 昔予为禾，耕而卤莽忙补反之，则其实亦卤莽而报予；...(六朝\贾思勰齐民要术)

Dịch nghĩa: Ngày xưa, tôi trồng lúa, cày xới ruộng nhưng lại làm việc một cách vội vàng, không có trật tự, vì vậy kết quả mang lại cũng chỉ là những thứ lộn xộn, hỗn độn.

Do “vội vã; cấp bách” dẫn tới cần tăng tốc, nhanh chóng thực hiện hành động, vậy nên vào khoảng cuối đời nhà Đường, “忙” tiếp tục phát triển mở rộng từ nghĩa “vội vã; cấp bách” sang nghĩa “cấp tốc, nhanh chóng, mau chóng”. Ví dụ:

(6) 下手忙修犹太迟。(全唐诗\吕岩:沁园春(第 900 卷))

Dịch nghĩa: Dù có vội vàng ra tay sửa chữa thì vẫn là quá muộn.

Tới thời nhà Thanh, “忙” lại nảy sinh nghĩa “Bận; bận rộn”, “Quá nhiều việc phải làm, không có thời gian rảnh rỗi”, nghĩa này đã luôn được sử dụng cho tới ngày nay, ví dụ:

(7) 所以我天天上这一趟衙门, 倒也很忙。(官场现行记\集藏小说)

Dịch nghĩa: Vì vậy tôi đến nha môn mỗi ngày, điều này khiến tôi rất bận rộn.

Chen Quanjing (2016) cho rằng đến thời nhà Nguyên, “赶” mới hình thành ý nghĩa “nhanh chóng, vội vã hành động” hoặc “làm điều gì đó nhanh chóng”. “赶” và “忙” được kết hợp sử dụng tương đối muộn, phải đến tận thời nhà Minh mới hình thành cách dùng kết hợp của “赶忙” [3].

Thông qua khảo sát kho ngữ liệu tiếng Hán cổ BCC của Đại học Ngôn ngữ và Văn hoá Bắc Kinh và CCL của Đại học Bắc Kinh, chúng tôi đã thu thập được tổng cộng 1.854 ví dụ có chứa “赶忙” (1.366 từ thuộc kho ngữ liệu tiếng Hán cổ BCC và 488 từ thuộc kho ngữ liệu tiếng Hán cổ CCL của Đại học Bắc Kinh). Trong số 1.547 ví dụ có chứa chữ “赶忙”, chúng tôi chỉ có thể tìm thấy hai ví dụ xuất hiện vào thời nhà Minh trên kho ngữ liệu BBC. Ở đây, “赶忙” có nghĩa là “hành động nhanh chóng” hoặc “không trì hoãn thời gian” và được sử dụng như một phó từ.

(8) 众人称好, 几个火家赶忙动手, ... (水浒古本集藏\小说)

Dịch nghĩa: Mọi người đều khen hay, mấy người làm bếp vội vàng bắt tay vào nấu nướng...

(9) 庞洪就想, ..., 赶忙启奏: ...。(靖江宝卷 集藏\宝卷)

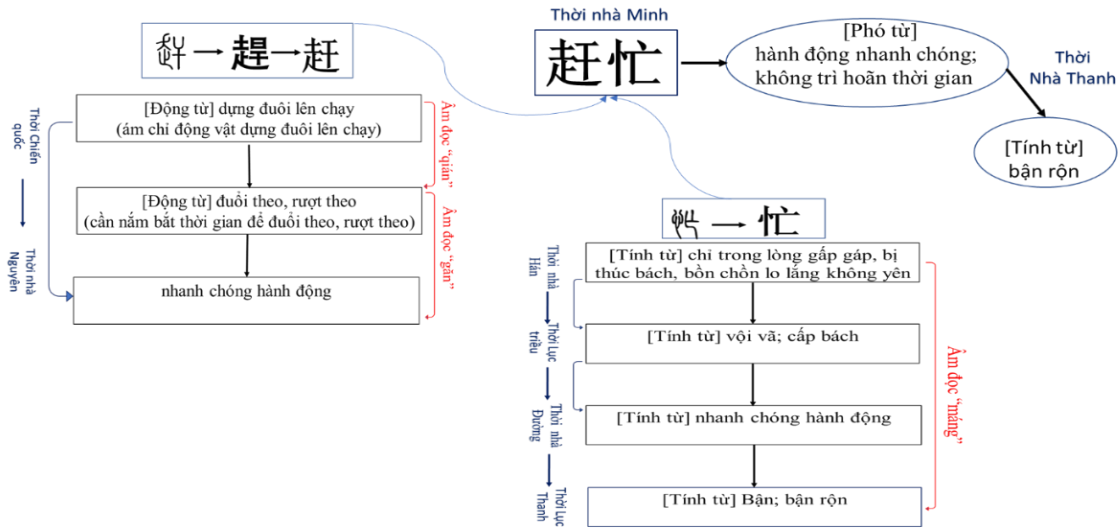
Dịch nghĩa: Bàng Hồng nghĩ, ... Hẩn vội vàng báo cáo: ...

Đến thời nhà Thanh, tần suất sử dụng của phó từ “赶忙” đã được tăng lên đáng kể. Trong số 488 ví dụ có chứa “赶忙” thuộc kho dữ liệu tiếng Hán cổ đại CCL của Đại học Bắc Kinh, chúng tôi đã thu thập được 180 ví dụ từ thời nhà Thanh và 308 ví dụ còn lại từ thời Trung Hoa Dân Quốc. Trong các ví dụ, đa phần “赶忙” được dùng như một phó từ, bổ sung, tu sức cho thành phần động từ đứng phía sau, tuy nhiên chúng tôi cũng phát hiện có một số ít các trường hợp “赶忙” được dùng như một hình dung từ, biểu thị ý nghĩa “bận rộn”, tu sức cho danh từ đứng sau nó, ví dụ:

(10) 今儿要赶忙一天, 回来老太太们来了, 要备几桌酒。(红楼梦 集藏\小说)

Dịch nghĩa: Hôm nay chúng ta phải bận rộn cả ngày, khi về thì các bà sẽ đến, vì vậy chúng ta cần chuẩn bị vài bàn rượu.

Tóm lại, “赶忙” được hình thành bởi sự kết hợp giữa hai ngữ tố, đồng thời cũng là hai từ, trong đó “赶” được dùng như một động từ và “忙” được dùng như một tính từ. Quá trình từ vựng hoá của “赶忙” bao gồm sự chuyển loại trong nội bộ lớp thực từ và có cả sự chuyển loại giữa thực từ với hư từ, hay chính là quá trình hư từ hoá thực từ. Trên cơ sở nghiên cứu lịch đại, nhìn theo trục dọc thời gian, có thể hình dung quá trình từ vựng hoá của “赶忙” được thể hiện qua sơ đồ diễn biến dưới đây:



Hình 1. Quá trình từ vựng hoá của “赶忙”

3.3. Đặc điểm về thời thể và sự phân bố trên ba miền khái niệm hành vi, nhận thức, lời nói của phó từ tiếng Hán hiện đại “赶忙”

Để có cái nhìn một cách hệ thống và khái quát nhất về đặc điểm sử dụng của phó từ “赶忙” trong tiếng Hán hiện đại, chúng tôi đã khảo sát 1.000 câu ví dụ tiếng Hán hiện đại mang phó từ “赶忙” trong hai kho ngữ liệu CCL và BBC của Đại học Bắc Kinh và Đại học Ngôn ngữ và Văn hoá Bắc Kinh, thông qua triển khai phân tích đặc điểm về thời thể và sự phân bố của “赶忙” trên ba miền khái niệm, từ đó làm rõ các đặc điểm trên ba bình diện ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng của từ.

Sweetser [13] đã tiên phong trong việc nghiên cứu ngôn ngữ trên ba khu vực phạm vi hay còn gọi là miền khái niệm gồm Nội dung (Content); Nhận thức (Cognition); Hành vi ngôn ngữ (Speech Act). Nói tiếp Sweetser, Bloomfield, Skinner coi ngôn ngữ là hành vi thói quen có thể quan sát; Chomsky, Lakoff xem ngôn ngữ là biểu hiện của năng lực nhận thức tư duy trừu tượng; Austin, Searle phân tích ngôn ngữ trong hành động lời nói cụ thể².

Trên cơ sở lí thuyết về ba miền khái niệm của Sweetser, Shen Jiaxuan [9] cũng đã đi sâu vào nghiên cứu câu phức trong tiếng Hán, phân tích trong ba khu vực ngôn ngữ gồm: vực hành (hành vi, trạng thái hành động thực tế) - vực tri (tri thức, nhận thức) - vực ngôn (lời nói, phát ngôn). Shen Jiaxuan cho rằng ghĩa gốc thường thuộc khu vực hành động (行), sau đó diễn biến, mở rộng nghĩa trừu tượng sang khu vực nhận thức (知) hoặc lời nói (言).

Qua khảo sát 1.000 câu ngữ liệu tiếng Hán hiện đại mang phó từ “赶忙” trong kho ngữ liệu của Đại học Bắc Kinh (http://ccl.pku.edu.cn:8080/ccl_corpus/index.jsp) và Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh (<https://bcc.blcu.edu.cn/>) tại thời điểm tháng 4/2025, chúng tôi không tìm thấy ví dụ nào chứng minh phó từ “赶忙” có thể thuộc miền lời nói, phát ngôn. Kết quả này hoàn toàn phù hợp và đã chứng minh được sự đúng đắn của các quan điểm nghiên cứu đi trước. Zhang Bin (2005), Yang Jizhou và Jia Yongfen (2007) cho rằng “赶忙” chủ yếu được dùng cho các câu miêu tả trần thuật, thường không dùng trong câu cầu khiến, mà các câu cầu khiến thể hiện sự thỉnh cầu, mệnh lệnh, hỏi điều thuộc miền phát ngôn (theo [9]).

² Nguồn: dingo.sbs.arizona.edu; pmc.ncbi.nlm.nih.gov; pmc.ncbi.nlm.nih.gov; cognitivelinguistics.org; dergipark.org.

Đa số các ví dụ đều cho thấy phó từ “赶忙” thuộc về miền hành vi ngôn ngữ (988 câu, chiếm 98,8%), chỉ có một số lượng rất ít thuộc về miền nhận thức ngôn ngữ (12 câu, chiếm 1,2%). Ví dụ:

(11) 可是还没有来得及买，公共汽车就来了，他们赶忙上了车。（史传\从普通女孩到银行家）

Dịch nghĩa: *Nhưng chưa kịp mua vé thì xe buýt đã tới và họ vội vã lên xe.*

→ “赶忙” được dùng để miêu tả nghĩa hành vi, nhấn mạnh hành động vội vã lên xe.

(12) 换了别人很可能就会赶忙去接见船主了。（基督山伯爵 A: 大仲马）

Dịch nghĩa: *Nếu là người khác, có lẽ họ sẽ vội vã chạy đến gặp chủ tàu.*

→ “赶忙” được dùng với để miêu tả nghĩa nhận thức của đối tượng thấy rằng bản thân cần nhanh chóng chạy đến gặp chủ tàu.

Từ ngữ liệu khảo sát, chúng tôi phát hiện đa số chủ ngữ của các câu có sử dụng phó từ “赶忙” thường chỉ người, đa phần là các đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba, hiếm thấy sử dụng với đại từ nhân xưng ngôi thứ hai. Trong số 1.000 câu ngữ liệu, chỉ xuất hiện 2 ví dụ sử dụng chỉ ngữ là đại từ nhân xưng ngôi thứ 2, chiếm 0,2%. Ví dụ:

(13) 春宝叔叔，春枝姑姑叫你赶忙到办公室去呢！（当代\文学\大陆作家\刘绍棠 运河的桨声.txt）

Dịch nghĩa: *Chú Xuân Bảo, cô Xuân Chi bảo chú nhanh chóng đến công ti nhé!*

Phó từ tiếng Hán hiện đại “赶忙” được phân bổ nghĩa trong miền khái niệm hành động chủ yếu dùng để miêu tả các hành động đã xảy ra. Các ví dụ trong ngữ liệu đa phần biểu thị hành động diễn ra nhanh chóng, cấp bách, không thể thay đổi hoặc nêu ra hai hành động được thực hiện hay hoàn thành một cách nhanh chóng trong một khoảng thời gian ngắn, thể hiện tiếp nối. Phía trước của phó từ “赶忙” thường phải được kết hợp với động từ như “听/看/听/看/得知/得知/...” để có thể dẫn tới các hành động như “说/说/问/问/问/问/报告/报告/...” tiếp theo ở phía sau. Khi “赶忙” sử dụng trong câu có miêu tả hai hành động, thường tu sức cho hành động thứ hai, đồng thời được dùng trong các kết cấu ngữ pháp như “一..., 赶忙...”; “一...就赶忙...”; “...了...就赶忙...”; “..., 就赶忙...”; ... Ví dụ:

(14) 看到火灾发生，他就赶忙拨打 119 报警。（央视新闻）

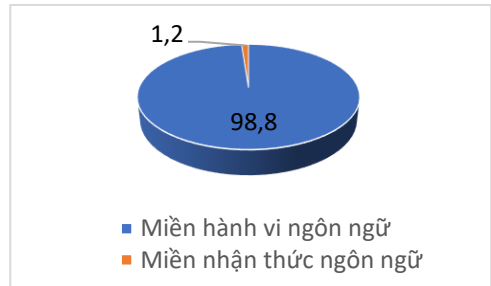
Dịch nghĩa: *Khi nhìn thấy đám cháy, anh ta nhanh chóng gọi 119 để báo cháy.*

(15) 看到领导来了，他就赶忙站起来，表示欢迎。（人民日报）

Dịch nghĩa: *Nhìn thấy lãnh đạo đến, anh ta liền nhanh chóng đứng dậy và chào đón.*

Sử dụng phương pháp thay thế và quan sát, có thể thấy các ví dụ (14) và (15) nếu chúng ta thay cấu trúc “..., 就赶忙...” và “...了, 赶忙...” bằng các cấu trúc khác như “一..., 赶忙...”; “一...就赶忙...” thì các phương thức biểu đạt này vẫn hoàn toàn phù hợp logic ngữ nghĩa và tư duy biểu đạt trong tiếng Hán, nghĩa của câu không bị ảnh hưởng, do bản chất các cấu trúc ngữ pháp này đều mang ý nghĩa đồng nhất với “赶忙”.

Hou Xianfeng đã chỉ ra phó từ “赶忙” trong tiếng Hán hiện đại thuộc miền khái niệm hành động ngôn ngữ, miêu tả những hành động, tình huống đã xảy ra, cũng có thể sử dụng để trần thuật những điều chưa xảy ra, nhưng số lượng đặc biệt ít ỏi [4]. Từ nguồn ngữ liệu thu thập, chúng tôi cũng phát hiện có một số ví dụ mà “赶忙” có thể xếp vào miền khái niệm hành động ngôn ngữ, tu sức cho hành động chưa xảy ra, ví dụ:



Hình 2. Sơ đồ phân bố của phó từ tiếng Hán hiện đại “赶忙” trên ba miền khái niệm

(16) 当看到朋友需要帮助时，他就赶忙伸出援手。[19]

Dịch nghĩa: *Khi thấy bạn mình gặp khó khăn, anh ấy sẽ nhanh chóng giúp đỡ.*

Có thể thấy, khi “赶忙” được sử dụng trong miền khái niệm hành động ngôn ngữ, tu sức cho hành động chưa xảy ra thì thường được dùng trong cấu trúc “一...就...”, diễn tả những tiền đề, giả định và kết luận sẽ thuộc câu phức miêu tả hai hành động được thực hiện hoặc hoàn thành nhanh chóng trong một khoảng thời gian ngắn.

Khi phó từ “赶忙” được sử dụng trong miền khái niệm nhận thức lại đa phần chỉ được dùng để bổ nghĩa cho những hành động chưa xảy ra... Lúc này, phó từ “赶忙” thường được dùng kết hợp với “会/不/不得不/...”. Do miêu tả những hành động chưa xảy ra nên “赶忙” không kết hợp với “没/没有”. Từ kết quả khảo sát ngữ liệu, chúng tôi thấy rằng khi phó từ “赶忙” thuộc miền khái niệm nhận thức sẽ thường xuất hiện trong các câu phức miêu tả suy đoán chủ quan, phán đoán, giả thuyết, suy luận, nguyên nhân và kết quả, tiền đề và kết luận,... và thường đi kèm với các từ như “如果/要是/说不定/就会/才会/准会/...”. Ví dụ:

(17) 而在现在这种情况下，那些急于巩固自己的核储存计划的国家，就会赶忙地对你这个明智的呼吁的诚意表示怀疑。(1960s\1964\报刊\人民日报\rmr_1964_11.txt)

Dịch nghĩa: *Trong hoàn cảnh hiện tại, những quốc gia mong muốn củng cố kho vũ khí hạt nhân của mình sẽ nhanh chóng nghi ngờ tính chân thành trong lời kêu gọi sáng suốt của ngài.*

(18) 只要威利与别人撞在一起，不管是谁的错，瘦弱的威利，都会赶忙道歉。(1960s\1964\报刊\人民日报\rmr_1964_11.txt)

Dịch nghĩa: *Bất cứ khi nào Willy va phải ai đó, dù là lỗi của ai, Willy gầy gò đều sẽ nhanh chóng xin lỗi.*

(19) 要是他不赶忙归还，到那天，她就什么也说了出来，同他一刀两断，再不替他胡说八道了。(940s\1948\文学\1948 丁玲 太阳照在桑干河上.txt)

Dịch nghĩa: *Nếu anh ấy không nhanh chóng trả lại, đến hôm đó, cô ấy sẽ nói hết ra, cắt đứt với anh ta, không bao giờ thay anh ta nói những điều vô nghĩa nữa.*

Nhìn từ góc độ ngữ nghĩa và ngữ dụng, bài viết này cơ bản đồng nhất với quan điểm của Hou Xianfeng [4]: Phó từ “赶忙” thuộc miền khái niệm nhận thức thường chỉ dùng để biểu đạt suy nghĩ chủ quan, thuật lại những việc chưa xảy ra; Phó từ “赶忙” chỉ có tác dụng chỉ ra rằng một hành động hoặc tình huống nào đó trong một khoảng thời gian ngắn diễn ra sau một hành động hoặc tình huống khác đã xảy ra trước đó. Về mặt ngữ dụng, “赶忙” ở đây không thể hiện chức năng “nhận thức”, chức năng này mang tính chính thể, được thể hiện bởi toàn bộ câu.

Do phó từ “赶忙” chủ yếu được dùng ở miền khái niệm hành vi ngôn ngữ, biểu đạt hành động và tình huống đã xảy ra, có thể thấy được những hành động và tình huống này đa số diễn ra ở thời quá khứ, ngữ liệu khảo sát cũng cho kết quả trả về ở thời hiện tại nhưng số lượng rất ít (chỉ có 12 ví dụ, chiếm 1,2%) và hoàn toàn không có thời tương lai. Ví dụ:

(36) 现在正值农忙的时候，你们应该赶忙去耕田，不可为朕耽误，朕亦就要去了。(小说笔记1935 钟毓龙 上古秘史)

Dịch nghĩa: *Giờ đang vào vụ nông bận rộn, các người nên nhanh chóng ra đồng đi, đừng chậm trễ vì trẫm, ta cũng sắp đi rồi.*

4. Kết luận

Trong hệ thống các phó từ tiếng Hán hiện đại, “赶忙” là một phó từ chỉ thời gian kiêm tình thái có tần suất sử dụng tương đối cao. Bàn về cách thức sử dụng và phân loại của phó từ “赶忙”, giới học

thuật hiện nay vẫn còn tồn tại nhiều ý kiến khác nhau, chính bởi sự không đồng nhất về quan đó đã trở thành một phần nguyên nhân tạo ra rào cản nhất định cho người học tiếng Hán khi sử dụng phó từ này.

Từ việc khảo sát ngữ liệu lịch đại và đồng đại, nghiên cứu này đã làm rõ tiến trình từ thực từ đến hư từ của phó từ “赶忙”, đồng thời xác định đặc trưng ngữ nghĩa - ngữ pháp và phân bố chức năng của nó trong tiếng Hán hiện đại.

“赶忙” có nghĩa trung tâm là “hành động gấp gáp, khẩn trương trong thời gian ngắn”, thường đứng trước động từ chỉ hành động, biểu thị sự khởi phát nhanh hoặc phản ứng tức thì. Trong ba miền hành vi - nhận thức - ngôn ngữ, “赶忙” chủ yếu xuất hiện ở miền hành vi (98,8%), phản ánh tính cụ thể và động của nghĩa hành động. Về cú pháp, nó thường kết hợp với các kết cấu chỉ quan hệ thời gian - nhân quả như “一...就...”, “刚...就...”, thể hiện tính liền mạch và khẩn trương trong chuỗi sự kiện.

Kết quả nghiên cứu góp phần làm sáng tỏ cơ chế ngữ pháp hoá và đặc trưng ngữ nghĩa trung tâm của nhóm phó từ chỉ thời gian trong tiếng Hán, đồng thời cung cấp cơ sở dữ liệu hữu ích cho giảng dạy tiếng Hán, biên soạn từ điển và nghiên cứu đối chiếu Hán - Việt. Trong tương lai, có thể mở rộng khảo sát sang các từ đồng nghĩa như “赶紧”, “急忙”, “连忙” để hoàn thiện bức tranh toàn diện hơn về hệ thống phó từ chỉ thời gian trong tiếng Hán hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thiện Giáp. *Từ điển khái niệm ngôn ngữ học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 169. 2016.
2. Nguyễn Văn Hiệp. *Ngôn ngữ học đối chiếu và ứng dụng*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 35-40. 2004.

Tiếng nước ngoài

3. 陈全静. “‘急忙’‘赶忙’的词汇化及其与‘赶紧’之比较”. *现代语文 (学术综合版)*, (6): 119-122. DOI: CNKI:SUN:YWCZ.0.2016-06-053. 2016.
4. 侯贤凤. “赶紧”类方式副词三域研究. 硕士学位论文. 华中科技大学, 2016.
5. 李泉. *副词和副词的再分类*. 胡明扬主编《词类问题考察》. 北京: 北京语言学院出版社, 1996.
6. 林华勇. “现代汉语副词研究回顾”. *汉语学习*, (1): 1-10. 2003.
7. 陆俭明、马真. *现代汉语虚词散论*. 北京: 北京大学出版社, 1985.
8. 马庆株. *略谈汉语动词时体研究的思路兼论语法分类研究中的对立原则*. *语法研究和探索*(九). 北京: 商务印书馆, 2000.
9. 沈家煊. “复句三域‘行、知、言’”. *中国语文*, (3): 195-204 + 287. DOI: CNKI:SUN:YWZG.0.2003-03-000. 2003.
10. 沈敏 & 范开泰. 基于语料库的“赶紧、赶快、赶忙、连忙”的多角度辨析. *语言研究*(03), 48-54. doi: CNKI: SUN: YYYJ. 0. 2011-03-010.
11. 沈敏. *现代汉语时间副词的分类及相关问题研究*. 上海: 华东师范大学, 2008.
12. Saussure, F. de. *Cours de linguistique générale*. Paris: Payot, tr. 117-120. 1916.
13. Sweetser, E.. *From Etymology to Pragmatics: Metaphorical and Cultural Aspects of Semantic Structure*. Cambridge: Cambridge University Press, tr. 174. 1990.
14. 王茜. 方式副词“赶紧”“赶快”“赶忙”的共时比较. *现代语文 (语言研究版)*(07), 37-39. doi: CNKI: SUN: YWLY. 0. 2013-07-012.
15. 王虹月. *对外汉语“马上类”“赶紧类”短时义副词相关研究*. 硕士学位论文, 吉林大学, 2015.
16. 万艺玲. *汉语词汇教程*. 北京: 北京语言大学出版社, 第 17-18 页. 2004.
17. 张斌. *现代汉语虚词词典*. 北京: 商务印书馆, 2011.
18. 张谊生. *现代汉语副词探索*. 上海: 学林出版社, 2004.
19. 中国社会科学院语言研究所词典编辑室. *现代汉语词典 (第七版)*. 北京: 商务印书馆, 第 412 页. 2016.